

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

\*\*\*\*\*

**SOWATCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>747.574.384.938</b>   | <b>592.750.365.127</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>431.244.969.740</b>   | <b>368.106.480.675</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 39.141.956.042           | 47.369.905.332            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 392.103.013.698          | 320.736.575.343           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>178.158.353.503</b>   | <b>104.400.068.484</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 178.158.353.503          | 104.400.068.484           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>132.478.949.391</b>   | <b>112.955.296.158</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 138.510.061.504          | 118.423.341.219           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 5.615.647.775            | 6.254.867.287             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        |             | 4.737.371.700            | 4.619.885.822             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        |             | (16.384.131.588)         | (16.342.798.170)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.378.566.236</b>     | <b>831.300.106</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 7           | 1.378.566.236            | 831.300.106               |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>4.313.546.068</b>     | <b>6.457.219.704</b>      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 8           | 4.033.698.572            | 2.757.360.931             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước  | 163        |             | 279.847.496              | 3.699.858.773             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.424.843.453.444</b> | <b>1.436.301.768.514</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>7.045.500.000</b>     | <b>7.045.500.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | 9           | 7.045.500.000            | 7.045.500.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>720.318.296.121</b>   | <b>731.359.736.242</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 710.428.386.517          | 720.964.564.142           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.291.403.376.510        | 1.263.379.131.679         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (580.974.989.993)        | (542.414.567.537)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 9.889.909.604            | 10.395.172.100            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 13.286.545.000           | 13.286.545.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3.396.635.396)          | (2.891.372.900)           |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>82.000.000</b>        | <b>82.000.000</b>         |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | 12          | 82.000.000               | 82.000.000                |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | <b>13</b>   | <b>693.706.875.765</b>   | <b>693.706.875.765</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 261        | 13.1        | 243.425.336.000          | 243.425.336.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 262        | 13.2        | 452.507.655.126          | 452.507.655.126           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 263        | 13.3        | 813.124.639              | 813.124.639               |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác  | 264        |             | (3.039.240.000)          | (3.039.240.000)           |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>3.690.781.558</b>     | <b>4.107.656.507</b>      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 8           | 3.082.396.475            | 3.521.004.757             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        | 26.2        | 608.385.083              | 586.651.750               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>2.172.417.838.382</b> | <b>2.029.052.133.641</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B01a-DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

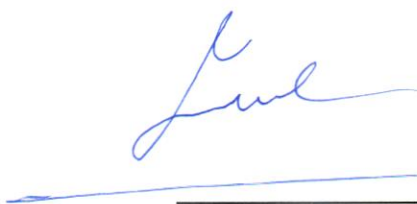
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>231.603.029.425</b>   | <b>217.087.822.956</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>168.883.303.109</b>   | <b>150.152.929.814</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 91.927.925.204           | 81.580.584.325            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 343.877.919              | 683.155.055               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước          | 314        | 15          | 19.066.925.497           | 18.455.803.284            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 21.015.458.735           | 23.494.619.762            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 16          | 11.331.063.120           | 1.886.054.608             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 17          | 16.024.918.354           | 14.635.555.325            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 18          | 8.268.307.779            | 8.141.082.133             |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 904.826.501              | 1.276.075.322             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>62.719.726.316</b>    | <b>66.934.893.142</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 17          | 10.861.000.000           | 10.861.000.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 18          | 48.816.800.899           | 53.140.634.392            |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        |             | 3.041.925.417            | 2.933.258.750             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>1.940.814.808.957</b> | <b>1.811.964.310.685</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 19.2        | 671.000.000.000          | 671.000.000.000           |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411a       |             | 671.000.000.000          | 671.000.000.000           |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 18.958.801.519           | 17.776.444.751            |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        | 19.4        | 49.565.919.026           | 49.565.919.026            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 1.201.290.088.412        | 1.073.621.946.908         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 1.068.146.339.818        | 837.846.593.266           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 420b       |             | 133.143.748.594          | 235.775.353.642           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.172.417.838.382</b> | <b>2.029.052.133.641</b>  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



**Phạm Quang Minh**  
Người lập



**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 02/2026     | Quý 02/2025     | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 307.922.188.697 | 263.778.914.287 | 562.607.468.437                                       | 490.730.113.453                                       |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | -               | -               | -                                                     | -                                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 20.1        | 307.922.188.697 | 263.778.914.287 | 562.607.468.437                                       | 490.730.113.453                                       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 226.117.609.184 | 200.137.781.535 | 423.245.516.716                                       | 375.014.797.653                                       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 81.804.579.513  | 63.641.132.752  | 139.361.951.721                                       | 115.715.315.800                                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 20.2        | 7.350.350.363   | 26.220.212.522  | 34.569.579.694                                        | 45.989.160.701                                        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 23    | 22          | 1.505.909.689   | 2.933.527.292   | 2.714.067.305                                         | 4.426.714.471                                         |
| Trong đó: chi phí đi vay                           | 24    |             | 1.184.752.105   | 1.356.792.476   | 2.241.548.171                                         | 2.640.284.638                                         |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 23          | 4.617.075.747   | 4.228.003.625   | 10.001.062.494                                        | 8.720.371.220                                         |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 83.031.944.440  | 82.699.814.357  | 161.216.401.616                                       | 148.557.390.810                                       |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 25          | 351.853.208     | 599.519.019     | 389.902.161                                           | 625.837.554                                           |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 25          | 60.920.633      | 510.582.862     | 110.365.382                                           | 596.600.618                                           |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 290.932.575     | 88.936.157      | 279.536.779                                           | 29.236.936                                            |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 83.322.877.015  | 82.788.750.514  | 161.495.938.395                                       | 148.586.627.746                                       |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 26.1        | 16.798.824.528  | 13.028.438.395  | 28.025.923.134                                        | 23.251.567.033                                        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 26.2        | (21.733.333)    | (41.374.339)    | (21.733.333)                                          | (10.526.600)                                          |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 66.545.785.820  | 69.801.686.458  | 133.491.748.594                                       | 125.345.587.313                                       |

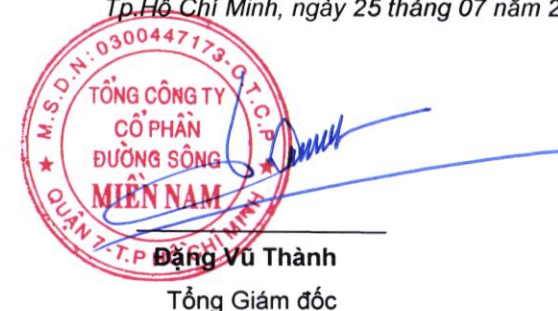
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



**Phạm Quang Minh**  
Người lập



**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |           |             |                                                       |                                                       |
| <b>Tổng Lợi nhuận trước thuế</b>                                                         | <b>01</b> |             | <b>161.495.938.395</b>                                | <b>148.586.627.746</b>                                |
| <u>Điều chỉnh cho các khoản:</u>                                                         |           |             |                                                       |                                                       |
| Khấu hao và hao mòn                                                                      | 02        | 10          | 39.065.684.952                                        | 38.202.707.228                                        |
| Thay đổi các khoản dự phòng                                                              | 03        |             | 150.000.085                                           | 457.672.821                                           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 8.491.119                                             | 1.148.142.114                                         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                       | 05        |             | (36.833.261.541)                                      | (51.055.498.532)                                      |
| Chi phí đi vay                                                                           | 06        | 22          | 2.241.548.171                                         | 2.640.284.638                                         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>166.128.401.181</b>                                | <b>139.979.936.015</b>                                |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (12.959.717.374)                                      | (16.801.979.735)                                      |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (547.266.130)                                         | 314.810.432                                           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả và chi phí phải trả                                        | 11        |             | 18.505.726.133                                        | 17.072.529.373                                        |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |             | (837.729.359)                                         | 891.689.896                                           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (1.491.548.171)                                       | (1.944.284.638)                                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | 15          | (28.533.354.653)                                      | (13.896.438.118)                                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (4.666.609.787)                                       | (4.569.498.922)                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>135.597.901.840</b>                                | <b>121.046.764.303</b>                                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |           |             |                                                       |                                                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                       | 21        |             | (31.209.502.831)                                      | (23.591.673.215)                                      |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23        |             | (78.758.285.019)                                      | (160.000.000.000)                                     |
| Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 24        |             | 5.000.000.000                                         | 4.425.000.000                                         |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 36.833.261.541                                        | 47.217.238.258                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> |             | <b>(68.134.526.309)</b>                               | <b>(131.949.434.957)</b>                              |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |             |                                                       |                                                       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | 18          | (4.208.019.857)                                       | (6.771.052.855)                                       |
| Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                            | 36        |             | (119.787.500)                                         | -                                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(4.327.807.357)</b>                                | <b>(6.771.052.855)</b>                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>63.135.568.174</b>                                 | <b>(17.673.723.509)</b>                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>368.106.480.675</b>                                | <b>362.647.486.162</b>                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 2.920.891                                             | 152.148.466                                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>431.244.969.740</b>                                | <b>345.125.911.119</b>                                |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026


Phạm Quang Minh  
Người lập

Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng
  
Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2026

**1 THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 496 người (ngày 31/12/2025: 504 người).

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 02 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả HĐKD hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 02 năm 2026***2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2026

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7 năm  |
| Phần mềm                 | 8 năm      |

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm TSCĐ đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

**Đầu tư vào các công ty con**

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối phải trả trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào liên doanh**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2026

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Cty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

\* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

\* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

\* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

\* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo KHĐKD riêng trong kỳ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại ĐHĐCĐ thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Doanh thu cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập

**3.16 Thuế****Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 02 năm 2026

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.16 Thuế (tiếp theo)**

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**4 TIỀN**

|                            | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 01 tháng 01<br>năm 2026 |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tiền mặt                   | 387.129.892                  | 605.794.982                                      |
| Tiền gửi ngân hàng         | 38.754.826.150               | 46.764.110.350                                   |
| Các khoản tương đương tiền | 392.103.013.698              | 320.736.575.343                                  |
| <b>Tổng Cộng</b>           | <b>431.244.969.740</b>       | <b>368.106.480.675</b>                           |

**4.1 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**

|                                                 | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 01 tháng 01<br>năm 2026 |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM | 33.307.557.523               | 33.600.681.925                                   |
| Khác                                            | 5.447.268.627                | 13.163.428.425                                   |
| <b>Tổng Cộng</b>                                | <b>38.754.826.150</b>        | <b>46.764.110.350</b>                            |

**4.2 Các khoản tương đương tiền**

|                                                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 01 tháng 01<br>năm 2026 |
|--------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM  | 290.000.000.000              | 230.000.000.000                                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM | 70.000.000.000               | 60.000.000.000                                   |
| Khác                                             | 32.103.013.698               | 30.736.575.343                                   |
| <b>Tổng Cộng</b>                                 | <b>392.103.013.698</b>       | <b>320.736.575.343</b>                           |

**5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                                     | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 01 tháng 01<br>năm 2026 |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (i) | 50.000.000.000               | 50.000.000.000                                   |
| Cho bên liên quan vay (*)                           | 122.099.247.164              | 50.000.000.000                                   |
| Khác (*)                                            | 6.059.106.339                | 4.400.068.484                                    |
| <b>Tổng Cộng</b>                                    | <b>178.158.353.503</b>       | <b>104.400.068.484</b>                           |

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,7%/ năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của công ty

(\*) Số dư được chuyển đổi theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                    | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2026 |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                | <b>138.510.061.504</b>       | <b>118.423.341.219</b>       |
| <i>Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ</i>                    | <i>127.813.053.455</i>       | <i>106.690.077.783</i>       |
| MSC Mediterranean Shipping Company S.A                             | 19.231.792.719               | 11.639.688.795               |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép                        | 17.590.062.834               | 17.396.647.267               |
| CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)                              | 11.039.398.513               | 7.131.134.846                |
| MAERSK A/S                                                         | 10.255.956.554               | 8.063.375.275                |
| Khách hàng khác                                                    | 69.695.842.835               | 62.459.231.600               |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (xem TM số 27)</i> | <i>10.697.008.049</i>        | <i>11.733.263.436</i>        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                     | <b>5.615.647.775</b>         | <b>6.254.867.287</b>         |
| <i>Trả trước người bán khách hàng</i>                              | <i>5.615.647.775</i>         | <i>3.872.349.609</i>         |
| CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải                  | 1.886.258.000                | 987.644.000                  |
| Người bán khác                                                     | 3.729.389.775                | 2.884.705.609                |
| <i>Trả trước cho bên liên quan (xem TM số 27)</i>                  |                              | <i>2.382.517.678</i>         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                      | <b>4.737.371.700</b>         | <b>4.619.885.822</b>         |
| <i>Phải thu khác các bên khác</i>                                  | <i>4.737.371.700</i>         | <i>4.619.885.822</i>         |
| Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ đại lý             | 1.438.140.774                | 1.438.140.774                |
| Phải thu khác                                                      | 3.299.230.926                | 3.181.745.048                |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>                                   | <b>(16.384.131.588)</b>      | <b>(16.342.798.170)</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                               | <b>132.478.949.391</b>       | <b>112.955.296.158</b>       |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                             | Đơn vị tính: VND                                            |                                                             |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày 30/06/2025 |
| Vào ngày 01 tháng 01        | 16.342.798.170                                              | 16.341.623.922                                              |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 41.333.418                                                  | 405.039.821                                                 |
| Vào ngày 30 tháng 06        | <b>16.384.131.588</b>                                       | <b>16.746.663.743</b>                                       |

|                                           | Đơn vị tính: VND          |                        |                           |                        |
|-------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                           | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                        | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                        |
|                                           | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 | 6.463.918.325             | -                      | 6.463.918.325             | -                      |
| Cty TNHH DV TM Hữu Lễ                     | 3.028.001.886             | -                      | 3.028.001.886             | -                      |
| Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn                 | 1.000.000.000             | -                      | 1.000.000.000             | -                      |
| Khác                                      | 6.248.089.136             | 355.877.759            | 6.206.755.718             | 355.877.759            |
| <b>Tổng Cộng</b>                          | <b>16.740.009.347</b>     | <b>355.877.759</b>     | <b>16.698.675.929</b>     | <b>355.877.759</b>     |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                       | Đơn vị tính: VND          |                           |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.378.566.236             | 800.735.640               |
| Chi phí SXKD dở dang  | -                         | 30.564.466                |
| <b>Tổng Cộng</b>      | <b>1.378.566.236</b>      | <b>831.300.106</b>        |

**8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                            | Đơn vị tính: VND          |                           |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                           |                           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.472.930.299             | 2.651.160.931             |
| Chi phí mua bảo hiểm       | 560.768.273               | 106.200.000               |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>4.033.698.572</b>      | <b>2.757.360.931</b>      |
| <b>Dài hạn</b>             |                           |                           |
| Công cụ dụng cụ            | 3.082.396.475             | 3.521.004.757             |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>3.082.396.475</b>      | <b>3.521.004.757</b>      |

**9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                   | Đơn vị tính: VND          |                           |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                   | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| Đặt cọc thuê cảng | 7.000.000.000             | 7.000.000.000             |
| Khác              | 45.500.000                | 45.500.000                |
| <b>Tổng Cộng</b>  | <b>7.045.500.000</b>      | <b>7.045.500.000</b>      |

Đặt cọc thuê cảng là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng Cộng         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                     |                        |                       |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | 562.445.526.382           | 173.195.201.908     | 527.121.765.209        | 616.638.180           | 1.263.379.131.679 |
| Mua mới trong kỳ                  |                           | 750.000.000         |                        | -                     | 750.000.000       |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 21.006.511.485            |                     | 6.267.733.346          |                       | 27.274.244.831    |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026         | 583.452.037.867           | 173.945.201.908     | 533.389.498.555        | 616.638.180           | 1.291.403.376.510 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                     |                        |                       |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | 191.175.595.662           | 81.760.653.977      | 268.888.904.084        | 589.413.814           | 542.414.567.537   |
| Khấu hao trong kỳ                 | 10.323.963.199            | 6.064.135.297       | 22.169.182.684         | 3.141.276             | 38.560.422.456    |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026         | 201.499.558.861           | 87.824.789.274      | 291.058.086.768        | 592.555.090           | 580.974.989.993   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                     |                        |                       |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | 371.269.930.720           | 91.434.547.931      | 258.232.861.125        | 27.224.366            | 720.964.564.142   |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026         | 381.952.479.006           | 86.120.412.634      | 242.331.411.787        | 24.083.090            | 710.428.386.517   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Đơn vị tính: VND     |               |                |
|-------------------------------|----------------------|---------------|----------------|
|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm      | Tổng Cộng      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |               |                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 5.202.345.000        | 8.084.200.000 | 13.286.545.000 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026     | 5.202.345.000        | 8.084.200.000 | 13.286.545.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |               |                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | -                    | 2.891.372.900 | 2.891.372.900  |
| Hao mòn trong kỳ              | -                    | 505.262.496   | 505.262.496    |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026     | -                    | 3.396.635.396 | 3.396.635.396  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |               |                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025     | 5.202.345.000        | 5.192.827.100 | 10.395.172.100 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026     | 5.202.345.000        | 4.687.564.604 | 9.889.909.604  |

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2026 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2026 |
| Khác             | 82.000.000                   | 82.000.000                   |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>82.000.000</b>            | <b>82.000.000</b>            |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                                         | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                        |                        | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                        |                        |
|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| Đầu tư vào công ty con                  | 243.425.336.000           | 243.425.336.000        |                        | 243.425.336.000           | 243.425.336.000        |                        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 452.507.655.126           | 452.507.655.126        | (3.039.240.000)        | 452.507.655.126           | 452.507.655.126        | (3.039.240.000)        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 813.124.639               | 813.124.639            |                        | 813.124.639               | 813.124.639            |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>696.746.115.765</b>    | <b>696.746.115.765</b> | <b>(3.039.240.000)</b> | <b>696.746.115.765</b>    | <b>696.746.115.765</b> | <b>(3.039.240.000)</b> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con                                                 | Thông tin thành lập                                                                                                 | Lĩnh vực<br>Kinh doanh              | Tình trạng<br>hoạt động | Trụ sở đăng ký                                                              | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2026 |                 | Ngày 01 tháng 01 năm<br>2026 |                 |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                                                 |                                                                                                                     |                                     |                         |                                                                             | Tỷ lệ<br>sở hữu              | Giá gốc         | Tỷ lệ<br>sở hữu              | Giá gốc         |
|                                                                 |                                                                                                                     |                                     |                         |                                                                             | (%)                          | VND             | (%)                          | VND             |
| Công ty CP Xây lắp<br>Công trình ("ECCO")                       | GCNĐKKD số 0300441118 do<br>sở kế hoạch đầu tư Tp.HCM cấp<br>ngày 15 tháng 5 năm 2000 và<br>các GCNĐKKD điều chỉnh. | Xây dựng                            | Đang hoạt<br>động       | 298 Huỳnh Tấn<br>Phát, Phường Tân<br>Thuận, TP.HCM                          | 99,02                        | 81.439.438.000  | 99,02                        | 81.439.438.000  |
| Công ty CP Đóng mới<br>& SC PTT Cần Thơ<br>("Đóng tàu Cần Thơ") | GCNĐKKD số 5703000110 do<br>SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp<br>ngày 14 tháng 9 năm 2004 và<br>các GCNĐKKD điều chỉnh    | Đóng tàu                            | Đang hoạt<br>động       | 77B Trần Phú,<br>Phường Cái Khế,<br>Thành phố Cần Thơ                       | 70,00                        | 3.032.988.000   | 70,00                        | 3.032.988.000   |
| Công ty CP DV Xây<br>dựng & Cơ khí ĐTMN<br>("SOWATMES")         | GCNĐKKD số 4103001933 do<br>SKHĐT Thành phố HCM cấp<br>ngày 20 tháng 11 năm 2003 và<br>các GCNĐKKD điều chỉnh.      | Tư vấn xây<br>dựng                  | Đang hoạt<br>động       | 59 Phạm Ngọc<br>Thạch, Phường<br>Xuân Hòa, TP.HCM                           | 51,00                        | 345.088.000     | 51,00                        | 345.088.000     |
| Công ty CP Sowatco<br>Tri Phương<br>("SWCTP")                   | GCNĐKKD số 2301257330 do<br>SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày<br>06 tháng 09 năm 2023.                                   | Dịch vụ<br>Cảng                     | Đang hoạt<br>động       | Thôn Đình, Xã Đại<br>Đồng, Tỉnh Bắc<br>Ninh                                 | 99,997                       | 101.249.906.000 | 99,997                       | 101.249.906.000 |
| Công ty CP Cảng<br>MEKONG-CẦN THƠ<br>("MCP")                    | GCNĐKDN số 0318650987 do<br>Sở Tài Chính Thành phố HCM<br>cấp ngày 19 tháng 06 năm 2025<br>và GCNĐKKD điều chỉnh    | Vận tải hàng<br>hóa thủy nội<br>địa | Đang hoạt<br>động       | 52 Trường Sơn,<br>Phường Tân Sơn<br>Hòa, Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt Nam | 99,990                       | 57.357.916.000  | 99,990                       | 57.357.916.000  |
| Tổng Cộng                                                       |                                                                                                                     |                                     |                         |                                                                             |                              | 243.425.336.000 |                              | 243.425.336.000 |

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Đơn vị tính: VND                                        |                                                                                                                                 |                                                 |                         |                                                                                        |                           |                         |                 |                           |                         |                 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| Tên cty liên<br>doanh, liên kết                         | Thông tin thành<br>lập                                                                                                          | Lĩnh vực<br>K.doanh                             | Tình trạng<br>hoạt động | Trụ sở đăng<br>ký                                                                      | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                         |                 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                         |                 |
|                                                         |                                                                                                                                 |                                                 |                         |                                                                                        | Tỷ lệ sở<br>hữu (%)       | Giá gốc đầu tư<br>(VND) | Dự phòng (VND)  | Tỷ lệ sở<br>hữu (%)       | Giá gốc đầu tư<br>(VND) | Dự phòng (VND)  |
| Công ty LD<br>Phát triển Tiếp<br>vận số 1<br>("VICT")   | Giấy phép đầu tư<br>số 996/GP do Bộ<br>kế hoạch và đầu tư<br>cấp ngày 22 tháng<br>9 năm 1994 và<br>theo các GPĐT<br>điều chỉnh. | Dịch vụ<br>Cảng và<br>vận<br>chuyển<br>hàng hóa | Đang hoạt<br>động       | Đường số A5,<br>khu phố 5,<br>Phường Tân<br>Thuận,<br>TP.HCM                           | 37,00                     | 155.730.813.876         |                 | 37,00                     | 155.730.813.876         |                 |
| Công ty CP DV<br>Tổng hợp<br>ĐTMN<br>("SOWATCOSE<br>R") | GCNĐKKD số<br>0303215396 do<br>SKHĐT Thành phố<br>HCM cấp ngày 01<br>tháng 4 năm 2004<br>và các GCNĐKKD<br>điều chỉnh.          | Dịch vụ<br>vận tải                              | Đang hoạt<br>động       | 38 Tôn Thất<br>Thuyết,<br>Phường Xóm<br>Chiếu, Tp.HCM                                  | 26,27                     | 3.039.240.000           | (3.039.240.000) | 26,27                     | 3.039.240.000           | (3.039.240.000) |
| Công ty CP<br>Cảng Đồng Nai<br>("PDN")                  | GCNĐKKD số<br>3600334112 do<br>SKHĐT Tỉnh Đồng<br>Nai cấp ngày 01<br>tháng 4 năm 2006<br>và Các GCNĐKKD<br>điều chỉnh.          | Dịch vụ<br>cảng                                 | Đang hoạt<br>động       | 1B-D3,Khu<br>phố Bình<br>Dương,<br>Phường Long<br>Hưng, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt<br>Nam. | 20,25                     | 293.737.601.250         |                 | 20,25                     | 293.737.601.250         |                 |
| Tổng Cộng                                               |                                                                                                                                 |                                                 |                         |                                                                                        |                           | 452.507.655.126         | (3.039.240.000) |                           | 452.507.655.126         | (3.039.240.000) |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

| Giá gốc khoản đầu tư                                   | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |          | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |          |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|                                                        | Giá trị VND               | % sở hữu | Giá trị VND               | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Hiệp Phước                     | 440.000.000               | 0.05     | 440.000.000               | 0.05     |
| Công ty CP XK Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam | 373.124.639               | -        | 373.124.639               | -        |
| <b>Tổng Cộng</b>                                       | <b>813.124.639</b>        |          | <b>813.124.639</b>        |          |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                           | Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                       | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                       |
|-------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                           | Giá gốc                   | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc                   | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán khách hàng</b>      | <b>50.218.052.114</b>     | <b>50.218.052.114</b> | <b>51.784.130.119</b>     | <b>51.784.130.119</b> |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ Phước An             | 11.389.203.180            | 11.389.203.180        | 11.609.551.831            | 11.609.551.831        |
| Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát | 10.079.349.381            | 10.079.349.381        | 7.472.665.295             | 7.472.665.295         |
| Công Ty TNHH MTV Kiến Hồng Logistics      | 5.839.239.359             | 5.839.239.359         | 4.012.171.456             | 4.012.171.456         |
| Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai   | 4.820.538.419             | 4.820.538.419         | 5.021.132.802             | 5.021.132.802         |
| Người bán khác                            | 18.089.721.775            | 18.089.721.775        | 23.668.608.735            | 23.668.608.735        |
| <b>Phải trả người bán bên liên quan</b>   | <b>41.709.873.090</b>     | <b>41.709.873.090</b> | <b>29.796.454.206</b>     | <b>29.796.454.206</b> |
| <b>Tổng Cộng</b>                          | <b>91.927.925.204</b>     | <b>91.927.925.204</b> | <b>81.580.584.325</b>     | <b>81.580.584.325</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2026 | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                              |                       |                         |                             |
| Thuế giá trị gia tăng             | 1.530.665.038                | 19.849.268.781        | (18.893.604.937)        | 2.486.328.882               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 16.301.102.620               | 28.025.923.134        | (28.533.354.653)        | 15.793.671.101              |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 624.035.626                  | 1.453.609.762         | (1.290.719.874)         | 786.925.514                 |
| Thuế đất                          | -                            | 4.771.500.000         | (4.771.500.000)         | -                           |
| <b>Tổng Cộng</b>                  | <b>18.455.803.284</b>        | <b>54.100.301.677</b> | <b>(53.489.179.464)</b> | <b>19.066.925.497</b>       |

*Đơn vị tính: VND*

|                 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 |
|-----------------|------------------------------|---------------|-----------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu</b> |                              |               |                 |                             |
| Thuế đất        | 3.699.858.773                | -             | (3.420.011.277) | 279.847.496                 |

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2026 |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí khác     | 10.581.063.120              | 1.886.054.608                |
| Chi phí lãi vay  | 750.000.000                 |                              |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>11.331.063.120</b>       | <b>1.886.054.608</b>         |

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2026 |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                             |                              |
| Phải trả các bên liên quan                   | -                           | 116.192.256                  |
| Nhận cọc                                     | 356.000.000                 | 256.000.000                  |
| Khác                                         | 15.668.918.354              | 14.263.363.069               |
|                                              | 16.024.918.354              | 14.635.555.325               |
| <b>Dài hạn</b>                               |                             |                              |
| Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh | 10.000.000.000              | 10.000.000.000               |
| Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi          | 861.000.000                 | 861.000.000                  |
|                                              | 10.861.000.000              | 10.861.000.000               |
| <b>Tổng Cộng</b>                             | <b>26.885.918.354</b>       | <b>25.496.555.325</b>        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

**18 VAY**

*Đơn vị tính: VND*

|                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                             | Trong năm            |                      | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                             |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                         | Giá trị                  | Số không có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị                   | Số không có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                          |                             |                      |                      |                           |                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.268.307.779            |                             | 4.335.245.503        | 4.208.019.857        | 8.141.082.133             |                             |
| <b>Dài hạn</b>          |                          |                             |                      |                      |                           |                             |
| Vay ngân hàng           | 48.816.800.899           |                             |                      |                      | 53.140.634.392            |                             |
| <b>Tổng Cộng</b>        | <b>57.085.108.678</b>    | <b>-</b>                    | <b>4.335.245.503</b> | <b>4.208.019.857</b> | <b>61.281.716.525</b>     | <b>-</b>                    |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                            | Vay ngắn hạn    | Vay dài hạn     | Tổng cộng       |
|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026  | 8.141.082.133   | 53.140.634.392  | 61.281.716.525  |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 4.335.245.503   | (4.335.245.503) | -               |
| Tiền chi trả nợ gốc vay    | (4.208.019.857) | -               | (4.208.019.857) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -               | 11.412.010      | 11.412.010      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026   | 8.268.307.779   | 48.816.800.899  | 57.085.108.678  |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

18 VAY (Tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                 | Mục đích vay                                                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 |               | Điều khoản thanh toán                                                                                   | Lãi suất % năm                                                                                                                            | Hình thức bảo đảm                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                           |                                                                                       | VND                      | Nguyên tệ USD |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II                           |                                                                                       |                          |               |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR)                 | Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty | 38.718.201.367           | 1.541.023     | Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034 | Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)                                                            | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661.951.169 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF)                     | Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty                   | 5.152.887.004            | 205.090       | Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041 | Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)                                                         |                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh |                                                                                       |                          |               |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Khoản vay - VND                                                           | Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình                      | 13.214.020.307           |               | Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng                       | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2018. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34.628.253.599 VND                                                         |
| Tổng cộng                                                                 |                                                                                       | 57.085.108.678           | 1.746.113     |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Trong đó:                                                                 |                                                                                       |                          |               |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Vay dài hạn                                                               |                                                                                       | 48.816.800.899           |               |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                   |                                                                                       | 8.268.307.779            |               |                                                                                                         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025</b> |                              |                          |                                  |                                      |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025                                    | 671.000.000.000              | 16.404.671.898           | 49.565.919.026                   | 1.078.183.684.679                    | 1.815.154.275.603 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                     | -                            | -                        | -                                | 125.345.587.313                      | 125.345.587.313   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | -                            | -                        | -                                | (1.371.772.853)                      | (1.371.772.853)   |
| Trích lập quỹ đầu tư, phát triển                             |                              | 1.371.772.853            |                                  | (1.371.772.853)                      |                   |
| Thưởng HĐQT, BKS                                             | -                            | -                        | -                                | (2.743.545.707)                      | (2.743.545.707)   |
| Thù lao HĐQT & Ban KS                                        | -                            | -                        | -                                | (348.000.000)                        | (348.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025                                    | 671.000.000.000              | 17.776.444.751           | 49.565.919.026                   | 1.197.694.180.579                    | 1.936.036.544.356 |
| <b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</b> |                              |                          |                                  |                                      |                   |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026                                    | 671.000.000.000              | 17.776.444.751           | 49.565.919.026                   | 1.073.621.946.908                    | 1.811.964.310.685 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                     | -                            | -                        | -                                | 133.491.748.594                      | 133.491.748.594   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | -                            | -                        | -                                | (1.182.356.768)                      | (1.182.356.768)   |
| Trích lập quỹ đầu tư, phát triển                             | -                            | 1.182.356.768            | -                                | (1.182.356.768)                      | -                 |
| Thưởng HĐQT, BKS                                             | -                            | -                        | -                                | (3.110.893.554)                      | (3.110.893.554)   |
| Thù lao HĐQT & Ban KS                                        | -                            | -                        | -                                | (348.000.000)                        | (348.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026                                     | 671.000.000.000              | 18.958.801.519           | 49.565.919.026                   | 1.201.290.088.412                    | 1.940.814.808.957 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**19.2 Cổ đông**

|                                                    | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                        |               |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------|
|                                                    | Số lượng cổ phiếu             | Giá trị (VND)          | % sở hữu      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans | 56.625.000                    | 566.250.000.000        | 84,39         |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam                   | 6.000.000                     | 60.000.000.000         | 8,94          |
| Cổ đông khác                                       | 4.475.000                     | 44.750.000.000         | 6,67          |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>67.100.000</b>             | <b>671.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**19.3 Cổ phiếu**

|                                                           | Số cổ phiếu              |                           |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành           | 67.100.000               | 67.100.000                |
| Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000               | 67.100.000                |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

**19.4 Cổ tức**

|                                      | Đơn vị tính: VND                                      |                                                       |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                      | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025 |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ | -                                                     | 234.850.000.000                                       |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, Các cổ đông Công ty đã thống qua mức cổ tức năm 2025 là 0%

**19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

|                                          | Đơn vị tính: VND         |                           |
|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình | 47.725.378.239           | 47.725.378.239            |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa                  | 1.840.540.787            | 1.840.540.787             |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>49.565.919.026</b>    | <b>49.565.919.026</b>     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

**20 DOANH THU****20.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:**

|                            | Quý 02/2026     | Quý 02/2025     | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | <i>Đơn vị tính: VND</i><br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 307.922.188.697 | 263.778.914.287 | 562.607.468.437                                                | 490.730.113.453                                                                           |
| <i>'Trong đó:</i>          |                 |                 |                                                                |                                                                                           |
| Doanh thu khách hàng khác  | 292.641.008.805 | 244.279.971.083 | 532.107.456.241                                                | 455.851.725.992                                                                           |
| Doanh thu bên liên quan    | 15.281.179.892  | 19.498.943.204  | 30.500.012.196                                                 | 34.878.387.461                                                                            |

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý 02/2026          | Quý 02/2025           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | <i>Đơn vị tính: VND</i><br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          |                      | 18.750.000.000        | 22.500.000.000                                                 | 33.750.000.000                                                                            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 7.347.429.472        | 7.318.064.056         | 12.066.658.803                                                 | 12.087.012.235                                                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.920.891            | 152.148.466           | 2.920.891                                                      | 152.148.466                                                                               |
| <b>Tổng Cộng</b>                     | <b>7.350.350.363</b> | <b>26.220.212.522</b> | <b>34.569.579.694</b>                                          | <b>45.989.160.701</b>                                                                     |

**21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | Quý 02/2026     | Quý 02/2025     | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | <i>Đơn vị tính: VND</i><br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 226.117.609.184 | 200.137.781.535 | 423.245.516.716                                                | 375.014.797.653                                                                           |

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Quý 02/2026          | Quý 02/2025          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | <i>Đơn vị tính: VND</i><br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 1.184.752.105        | 1.356.792.476        | 2.241.548.171                                                  | 2.640.284.638                                                                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.412.010           | 1.300.290.580        | 11.412.010                                                     | 1.300.290.580                                                                             |
| Chi phí khác                        | 309.745.574          | 276.444.236          | 461.107.124                                                    | 486.139.253                                                                               |
| <b>Tổng Cộng</b>                    | <b>1.505.909.689</b> | <b>2.933.527.292</b> | <b>2.714.067.305</b>                                           | <b>4.426.714.471</b>                                                                      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           |                      |                      | Đơn vị tính: VND                                               |                                                                |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                           | Quý 02/2026          | Quý 02/2025          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
| Chi phí nhân công         | 3.307.870.513        | 358.054.295          | 6.595.772.564                                                  | 3.203.905.401                                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 373.239.532          | 356.451.051          | 592.416.949                                                    | 510.388.766                                                    |
| Chi phí khấu hao          | 258.811.029          | 130.139.601          | 388.950.630                                                    | 260.279.202                                                    |
| Các khoản chi khác        | 677.154.673          | 3.383.358.678        | 2.423.922.351                                                  | 4.745.797.851                                                  |
| <b>Tổng Cộng</b>          | <b>4.617.075.747</b> | <b>4.228.003.625</b> | <b>10.001.062.494</b>                                          | <b>8.720.371.220</b>                                           |

**24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           |                        |                        | Đơn vị tính: VND                                               |                                                                |
|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                           | Quý 02/2026            | Quý 02/2025            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 141.608.908.518        | 135.648.890.965        | 270.996.512.031                                                | 247.502.976.192                                                |
| Chi phí nhân công         | 37.617.297.993         | 27.188.655.879         | 65.295.364.637                                                 | 55.208.051.647                                                 |
| Chi phí NVL, nhiên liệu   | 28.904.189.777         | 17.504.029.120         | 50.503.126.351                                                 | 33.948.829.455                                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 19.535.148.628         | 19.062.268.018         | 39.065.684.952                                                 | 38.202.707.228                                                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.069.140.015          | 4.961.941.178          | 7.385.891.239                                                  | 8.872.604.351                                                  |
| <b>Tổng Cộng</b>          | <b>230.734.684.931</b> | <b>204.365.785.160</b> | <b>433.246.579.210</b>                                         | <b>383.735.168.873</b>                                         |

**25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC**

|                            |                    |                    | Đơn vị tính: VND                                               |                                                                |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                            | Quý 02/2026        | Quý 02/2025        | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
| <b>Thu nhập khác</b>       | <b>351.853.208</b> | <b>599.519.019</b> | <b>389.902.161</b>                                             | <b>625.837.554</b>                                             |
| Đền bù từ nhà cung cấp     | 351.852.623        | 546.514.912        | 389.886.514                                                    | 572.833.447                                                    |
| Các khoản khác             | 585                | 53.004.107         | 15.647                                                         | 53.004.107                                                     |
| <b>Chi phí khác</b>        | <b>60.920.633</b>  | <b>510.582.862</b> | <b>110.365.382</b>                                             | <b>596.600.618</b>                                             |
| Các khoản khác             | 60.920.633         | 510.582.862        | 110.365.382                                                    | 596.600.618                                                    |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác</b> | <b>290.932.575</b> | <b>88.936.157</b>  | <b>279.536.779</b>                                             | <b>29.236.936</b>                                              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho công ty là 20% thu nhập chịu thuế

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Quý 02/2026           | Quý 02/2025           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 16.798.824.528        | 13.028.438.395        | 28.025.923.134                                                 | 23.251.567.033                                                                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | (21.733.333)          | (41.374.339)          | (21.733.333)                                                   | (10.526.600)                                                                       |
| <b>Tổng Cộng</b>            | <b>16.777.091.195</b> | <b>12.987.064.056</b> | <b>28.004.189.801</b>                                          | <b>23.241.040.433</b>                                                              |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                          | Quý 02/2026           | Quý 02/2025           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>83.322.877.015</b> | <b>82.788.750.514</b> | <b>161.495.938.395</b>                                         | <b>148.586.627.746</b>                                                             |
| Thuế TNDN thuế suất 20%                  | 16.664.575.403        | 16.557.750.103        | 32.299.187.679                                                 | 29.717.325.549                                                                     |
| Các khoản điều chỉnh                     |                       |                       |                                                                |                                                                                    |
| + Thu nhập không chịu thuế TNDN          | -                     | (3.750.000.000)       | (4.500.000.000)                                                | (6.750.000.000)                                                                    |
| + Chi phí không được trừ                 | 112.515.792           | 179.313.953           | 205.002.122                                                    | 273.714.884                                                                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>16.777.091.195</b> | <b>12.987.064.056</b> | <b>28.004.189.801</b>                                          | <b>23.241.040.433</b>                                                              |

**26.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                    | Báo cáo tình hình tài chính riêng |                           | Báo cáo kết quả HĐKD riêng                                     |                                                                                    |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Đơn vị tính: VND<br>Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc         | 608.385.083                       | 586.651.750               | 21.733.333                                                     | 10.526.600                                                                         |
| <b>Tài sản thuế hoãn lại</b>       | <b>608.385.083</b>                | <b>586.651.750</b>        |                                                                |                                                                                    |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                                   |                           | <b>21.733.333</b>                                              | <b>10.526.600</b>                                                                  |

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

| <i><b>Bên liên quan</b></i>                                                 | <i><b>Mối quan hệ</b></i>   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL                                                | Công ty mẹ cao nhất         |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                                            | Chủ sở hữu của công ty      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")                                 | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ               | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương                                          | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ                                       | Công ty con                 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")                        | Công ty liên doanh          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam                        | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                                               | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics                               | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex                        | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Logistics MLC ITL                                              | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng Sotrans                                     | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| CN Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1 Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL                         | Cung cấp dịch vụ   | -                                                              | -                                                              |
|                                                        | Chi hộ             | 29.629.855                                                     | -                                                              |
| 2 Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam                     | Sử dụng dịch vụ    | 26.622.513.175                                                 | 35.756.251.488                                                 |
|                                                        | Thu hộ             | -                                                              | 81.824.203                                                     |
|                                                        | Sử dụng dịch vụ    | 11.700.000.000                                                 | 11.950.000.000                                                 |
| 3 Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")         | Cho vay            | 25.000.000.000                                                 | -                                                              |
|                                                        | Thu cho vay        | 5.000.000.000                                                  | 4.425.000.000                                                  |
|                                                        | Lãi cho vay        | 1.475.657.535                                                  | 1.721.721.917                                                  |
| 4 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT") | Cung cấp dịch vụ   | 24.669.597.307                                                 | 22.429.052.178                                                 |
|                                                        | Sử dụng dịch vụ    | 414.751.635                                                    | 176.091.980                                                    |
| 5 Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam                        | Mua nhiên liệu     | 26.196.519.256                                                 | 17.496.327.270                                                 |
| 6 Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex     | Cung cấp dịch vụ   | 82.284.820                                                     | 73.713.178                                                     |
|                                                        | Lãi cho vay        | 790.945.203                                                    | 790.945.203                                                    |
|                                                        | Cung cấp dịch vụ   | 2.970.621.330                                                  | 9.599.904.404                                                  |
| 7 Công ty Cổ phần ITL Logistics                        | Mua xe đầu kéo     | 1.111.111.112                                                  | -                                                              |
|                                                        | Sử dụng dịch vụ    | 75.854.386                                                     | -                                                              |
| 8 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                        | Cung cấp dịch vụ   | -                                                              | 106.583.334                                                    |
|                                                        | Cổ tức nhận được   | 22.500.000.000                                                 | 33.750.000.000                                                 |
|                                                        | Cung cấp dịch vụ   | 2.535.212.464                                                  | 2.595.088.076                                                  |
| 9 Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics        | Cho vay            | -                                                              | 160.000.000.000                                                |
|                                                        | Lãi cho vay        | -                                                              | 2.705.819.177                                                  |
| 10 Công ty CP Xây lắp Công trình                       | Sử dụng dịch vụ    | 21.259.677.053                                                 | -                                                              |
| 11 Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN | Chi hộ             | 297.000.000                                                    | 297.000.000                                                    |
| 12 Công ty CP ITL Freight Management                   | Cung cấp dịch vụ   | 56.648.147                                                     | 49.018.512                                                     |
| 13 Công ty TNHH Logistics MLC ITL                      | Cung cấp dịch vụ   | 185.648.128                                                    | 25.027.779                                                     |
|                                                        | Cho vay            | 52.099.247.164                                                 | -                                                              |
| 14 Công ty CP Cảng Mekong - Cần Thơ                    | Lãi cho vay        | 527.558.405                                                    | -                                                              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc Quý 02 năm 2026, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                        | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>               |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ                | Cho vay            | 52.099.247.164           | -                         |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương                   | Cho vay            | 45.000.000.000           | 25.000.000.000            |
| Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstim       | Cho vay            | 25.000.000.000           | 25.000.000.000            |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>122.099.247.164</b>   | <b>50.000.000.000</b>     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              |                    |                          |                           |
| Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstim       | Lãi cho vay        | 3.941.616.427            | 3.150.671.224             |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương                   | Lãi cho vay        | 300.616.438              | 166.657.534               |
| Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ                | Lãi cho vay        | 527.558.405              | -                         |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>4.769.791.270</b>     | <b>3.317.328.758</b>      |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              |                    |                          |                           |
| Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1              | Cung cấp dịch vụ   | 8.023.496.100            | 7.377.159.296             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc | Cung cấp dịch vụ   | 733.145.563              | 2.835.943.480             |
| Các bên liên quan khác                               | Cung cấp dịch vụ   | 1.940.366.386            | 1.520.160.660             |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>10.697.008.049</b>    | <b>11.733.263.436</b>     |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>                  |                    |                          |                           |
| Công ty cổ phần xây lắp công trình                   | Sử dụng dịch vụ    | -                        | 2.382.517.678             |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>-</b>                 | <b>2.382.517.678</b>      |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                         |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam                     | Đặt cọc thuê cảng  | 7.000.000.000            | 7.000.000.000             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                   |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam                     | Sử dụng dịch vụ    | 22.729.451.721           | 15.631.449.122            |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương                   | Sử dụng dịch vụ    | 14.718.301.369           | 10.530.000.000            |
| Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam                        | Sử dụng dịch vụ    | 4.262.120.000            | 3.613.640.000             |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1          | Sử dụng dịch vụ    | -                        | 21.365.084                |
| <b>Tổng Cộng</b>                                     |                    | <b>41.709.873.090</b>    | <b>29.796.454.206</b>     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                        |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình                   | Chi hộ             | -                        | 116.192.256               |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 02 năm 2026  
B09a-DN

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Đơn vị tính: VND

| Tên                        | Chức vụ                    | Thu nhập                                              |                                                       |
|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                            |                            | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025 |
| Ông Đặng Vũ Thành          | Tổng Giám đốc kiêm TV.HĐQT | 1.963.960.840                                         | 1.730.209.141                                         |
| Ông Đặng Doãn Kiên         | Chủ tịch HĐQT              | 780.951.050                                           | 775.886.427                                           |
| Ông Trần Tuấn Anh          | Thành viên HĐQT            | 613.960.840                                           | 608.709.141                                           |
| Ông Phạm Hải Anh           | P.Tổng Giám đốc            | 810.000.000                                           | 639.500.000                                           |
| Ông Tô Hữu Hùng            | P.Tổng Giám đốc            | 630.000.000                                           | 525.500.000                                           |
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh | Trưởng BKS                 | 323.180.419                                           | 322.354.571                                           |
| Bà Đinh Thị Phương Vy      | Thành viên BKS             | 201.987.762                                           | 201.471.607                                           |
| Ông Nguyễn Đăng Trường     | Thành viên BKS             | 201.987.762                                           | 201.471.607                                           |
| <b>Tổng Cộng</b>           |                            | <b>5.526.028.673</b>                                  | <b>5.005.102.494</b>                                  |

**28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

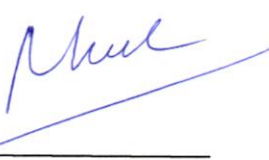
Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
| Đến 1 năm        | 6.020.852.072            | 6.020.852.072             |
| Trên 1 - 5 năm   | 24.083.408.286           | 24.083.408.286            |
| Trên 5 năm       | 157.085.263.421          | 159.721.174.767           |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>187.189.523.779</b>   | <b>189.825.435.125</b>    |

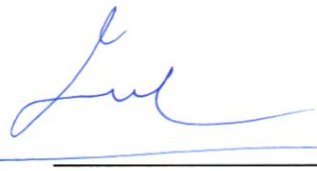
**29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 02 NĂM 2026**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 02 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2026.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



**Phạm Quang Minh**  
Người lập



**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc